

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13-02-2020
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan và bà Bùi Thị Thúy.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng- Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019 về việc ly hôn và số 136A/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 22 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Duy T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn C, xã L2, huyện G, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn BH, xã T2, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1991 và anh Nguyễn Đình K, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Ng, xã Tr, huyện LT, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Đình Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn Đ2, xã DT, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

+ Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn G1, xã L2, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

+ Ông Đoàn Duy B, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn C, xã L2, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

+ Bà Vũ Thị Kh, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn BH, xã T2, huyện G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đoàn Duy T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện được Ủy ban nhân dân (UBND) xã L2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tổ chức đăng ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/12/2013. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại Thôn C, xã L2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm bất đồng, mối quan hệ giữa bà L với con riêng của ông không hòa hợp, bà đã có 4 lần bỏ về nhà, lần gần nhất vào ngày 17/3/2019 âm lịch (tức là tháng 4 năm 2019), bà đã trở về nhà của bà ở thôn BH, xã T2 sống cho đến nay. Vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, mỗi người sống một nơi, không gặp gỡ, quan tâm đến nhau. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L. Về con chung: Ông bà không có con chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có những tài sản chung gồm: 01 máy giặt lồng ngang Electrolux 7kg; 01 bình nóng lạnh Ferroli 20 lít; 01 bàn thờ bằng gỗ mít; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ; 01 đôi đèn thờ hình bát sen; 01 dây chuyền 3 chỉ, 01 lắc tay 2 chỉ, 01 nhẫn 1 chỉ, 01 đôi hoa tai 1,5 chỉ, tổng là 7,5 chỉ vàng ta 9999.

Khu công trình phụ mái bằng có 01 phòng tắm, 01 phòng vệ sinh và bếp xây dựng vào tháng 02 năm 2014 và hoàn thiện trong năm 2014, xây trên đất mà ông T đang ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Duy T; ông xác định nguồn tiền xây dựng khu công trình phụ này là tiền riêng của ông nên ông không đồng ý chia cho bà L vì bà L chỉ có công sức đóng góp khoảng 14 ngày công, mỗi ngày công thời điểm đó là 150.000đ, tổng là 2.100.000đ ông sẽ trả cho bà L số tiền này.

Các khoản vợ chồng tiết kiệm được cho vay gồm: Cho ông Nguyễn Đình Q vay số tiền 3.500.000đ, không lãi; cho ông Phạm Văn Đ vay số tiền 5.000.000đ, không lãi; sau khi bà L bỏ về bà đã đòi ông Q, ông Đ trả số tiền trên cho bà và bà L đang quản lý sử dụng tổng là 8.500.000đ. Cho vợ chồng ông Đoàn Duy B, bà Nguyễn Thị Đ3 vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất 7%/năm; đến tháng 11 năm 2019, ông B bà Đ3 đã trả đủ số tiền gốc là 10.000.000đ và tiền lãi là 700.000đ cho ông T và ông đang quản lý sử dụng tổng là 10.700.000đ. Cho vợ chồng chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Đình K vay số tiền 22.000.000đ; hiện chị V, anh K vẫn chưa trả ông bà số tiền này.

Ngoài ra, ông xác định khi bà L về chung sống với ông, bà còn có khoản nợ riêng vay của bà Vũ Thị Kh (vợ ông Đ4) ở thôn BH, xã T2, huyện Gia Lộc

số tiền 20.800.000đ. Sau khi ông bà kết hôn, đến tháng 3/2014 ông bà đã trả cho bà Kh số tiền này. Ông xác định đây là khoản nợ riêng của bà L và yêu cầu bà L phải trả lại cho ông số tiền 20.800.000đ này.

Ông nhất trí với giá mà Hội đồng định giá đã kết luận đối với các tài sản, công trình và ông đề nghị được nhận toàn bộ những tài sản ông đang quản lý, sử dụng và trả chênh lệch bằng tiền với bà L.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Về quá trình kết hôn, thời gian chung sống đúng như ông T trình bày. Bà xác định vợ chồng không còn tình cảm nên bà nhất trí ly hôn ông T. Về con chung: Bà xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà nhất trí về số lượng các tài sản chung như ông T đã trình bày và nhất trí với giá mà hội đồng định giá đã kết luận. Bà xác định ngày 22/3/2019 (âm lịch), bà đã đòi nên ông Đ đã trả cho bà số tiền 5.000.000đ, ông Q đã trả cho bà số tiền 3.500.000đ, tổng là 8.500.000đ. Bà đề nghị được nhận số tài sản mà bà đang quản lý, sử dụng gồm 8.500.000đ, 01 dây chuyền 3 chỉ, 01 lắc tay 2 chỉ, 01 nhẫn 1 chỉ, 01 đôi hoa tai 1,5 chỉ, tổng là 7,5 chỉ vàng ta 9999; các tài sản còn lại ông T đang quản lý sử dụng thì ông T tiếp tục quản lý sử dụng và trả chênh lệch cho nhau bằng tiền.

Khu công trình phụ mái bằng, bà xác định trước khi kết hôn với nhau ông T đã mua 4000 hoặc 5000 viên gạch chỉ và có số tiền 25.000.000đ, sau đó đến tháng 02 năm 2014 vợ chồng bà đã cùng nhau xây dựng và cùng nhau làm trả nợ khoảng 85.000.000đ, bà đề nghị trừ số tiền và số gạch ông T đã có và tính công sức đóng góp của bà vào công trình phụ này.

Về số tiền 20.800.000đ mà ông bà đã trả cho bà Kh ông Đ4, bà xác định đây là khoản nợ riêng của bà từ trước khi kết hôn với ông T nhưng sau khi kết hôn ông T đã tự nguyện cùng bà trả khoản nợ này, nay ông T đòi bà số tiền này bà không đồng ý.

Ngoài ra, bà xác định trong quá trình chung sống cùng ông T, ông bà đã cho con riêng của ông T là Đoàn Duy Th tổng số tiền là 78.000.000đ để đi nước ngoài làm ăn nhưng ông T không thừa nhận, bà không có tài liệu nào chứng minh; sau đó bà lại có quan điểm bà không yêu cầu chia tài sản, ai đang quản lý sử dụng tài sản nào thì người đó tiếp tục quản lý sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vợ chồng chị Nguyễn Thị V anh Nguyễn Đình K trình bày: Chị là con riêng của bà L, anh chị xác định ông T bà L có vay hộ anh chị số tiền 20.000.000đ và đã trả tiền lãi cho anh chị số tiền 2.000.000đ, hai bên không viết giấy tờ gì. Nay ông bà ly hôn, ông T yêu cầu anh chị trả cho ông bà tổng số tiền 22.000.000đ này, anh chị nhất trí.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2019, Hội đồng định giá xác định: 01 máy giặt lồng ngang Electrolux 7kg trị giá 4.725.000đ; 01 bình nóng lạnh Ferroli 20 lít trị giá 2.500.000đ; 01 bàn thờ bằng gỗ mít trị giá 8.740.000đ;

01 đôi lọ lục bình bằng sứ trị giá 1.900.000đ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ trị giá 450.000đ; 01 đôi đèn thờ hình bát sen trị giá 250.000đ; khu công trình phụ mái bằng trị giá 44.691.000đ. Tổng giá trị các tài sản định giá là 63.256.000đ.

Xác minh tại chính quyền địa phương xã L2, huyện Gia Lộc cung cấp: Ông bà có đăng ký kết hôn tại địa phương theo quy định từ năm 2013. Thời gian chung sống đúng như ông bà đã trình bày, ông bà không có con chung và không còn sống cùng nhau. Nay ông T xin ly hôn bà L, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã nêu trên. Ông xác định đầu năm 2014 ông làm công trình phụ, khi hoàn thiện ông bà không phải nợ ai như bà L đã trình bày tại các buổi làm việc trước vì khi đó ông còn trả cho bà L khoản nợ riêng 20.800.000đ cho bà Kh. Ông làm thợ xây, bà làm phụ xây, khoảng năm 2016 tổng thu nhập của cả hai ông bà chỉ khoảng từ 6.000.000đ đến 7.000.000đ/tháng cũng chỉ đủ ăn không có tiết kiệm nên bà L xác định ông bà cho con trai riêng của ông tiền để đi nước ngoài làm ăn là không đúng mà trước đó con trai ông đã đi xuất khẩu Đài Loan về có tiền tiết kiệm và sau đó con trai ông làm thủ tục xuất khẩu lao động đi Nhật Bản chứ ông bà không có tiền để cho con trai riêng của ông. Ông xác định số vàng của ông bà là đồ trang sức vàng ta 9999, giá bán sẽ thấp hơn giá bán vàng miếng, hiện giá vàng miếng mua vào ngày hôm nay là 43.800.000đ/lượng, ông đề nghị tính giá trị 7,5 chỉ vàng của ông bà theo giá bình quân lấy chẵn là 4.300.000đ/chỉ. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, ông tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ, nay không có yêu cầu, đề nghị gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 33, 56, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đoàn Duy T được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

Về tài sản chung: Số tài sản chung của ông T, bà L gồm: 01 máy giặt lồng ngang Electrolux 7kg; 01 bình nóng lạnh 20 lít Feroli; 01 bàn thờ bằng gỗ mít; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ; 01 đôi đèn thờ hình bát sen; khu công trình phụ mái bằng tầng 1 xây năm 2014; 7,5 chỉ vàng 9999 (giá vàng ngày xét xử 13/02/2020 là 4.300.000đ); tổng giá trị là 95.506.000đ.

Số tiền cho vay gồm: Cho ông Nguyễn Đình Q vay số tiền 3.500.000đ, ông Phạm Văn Đ vay số tiền 5.000.000đ. Cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ3 vay

số tiền 10.000.000đ, lãi 700.000đ. Vợ chồng chị V vay số tiền là 20.000.000đ, lãi là 2.000.000đ. Tổng số tiền là 41.200.000đ.

Như vậy tổng giá trị số tài sản đề nghị chia là: 136.706.000đ. Đây là tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị chia đôi số tài sản trên mỗi người được hưởng là 68.353.000đ.

Hiện nay bà L đang quản lý số tài sản gồm: 8.500.000đ là tiền ông Q, anh Đ vay đã trả và 7,5 chỉ vàng 9999 trị giá là 32.250.000đ thì tiếp tục quản lý; tổng trị giá tài sản mà L đang quản lý là 40.750.000 đồng. Ông T đang quản lý các tài sản gồm: 01 máy giặt; 01 bình nóng lạnh; 01 bàn thờ bằng gỗ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ; 01 đôi đèn thờ hình bát sen; khu công trình phụ mái bằng thì tiếp tục quản lý. Vợ chồng chị V phải trả cho ông T, bà L mỗi người số tiền là 11.000.000đ là phù hợp. Như vậy ông T phải trả số tiền chênh lệch cho bà L là 16.603.000đ.

Đối với số tiền 20.800.000đ mà ông T yêu cầu bà L phải trả. Do không có căn cứ vay nợ nên không chấp nhận yêu cầu của ông T.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà L phải chịu án phí chia tài sản. Chị V anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ông Đoàn Duy T khởi kiện xin ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị L, địa chỉ: Thôn BH, xã T2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho bị đơn là bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Đình K. Tại phiên tòa, bị đơn bà L vắng mặt nhưng bà có đề nghị giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị V anh K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; những người làm chứng đều vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L2, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương vào ngày 08/12/2013 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống do quan điểm sống bất đồng, cách cư xử với nhau

và với con riêng của nhau không hài hòa nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Ông bà đã ly thân nhau từ tháng 4 năm 2019 đến nay, hiện mỗi người sống một nơi không gặp gỡ, quan tâm đến nhau. Nay ông T xác định vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không có hạnh phúc nên xin ly hôn bà L. Quá trình giải quyết bà L xác định vợ chồng không còn tình cảm nên nhất trí ly hôn ông T và nay bà vắng mặt tại phiên tòa. Điều đó chính tỏ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung giữa hai người đã chấm dứt, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của ông T, xử cho ông ly hôn bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Ông bà có những tài sản chung đã thống nhất gồm: 01 máy giặt lồng ngang Electrolux 7kg; 01 bình nóng lạnh Ferroli 20 lít; 01 bàn thờ bằng gỗ mít; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ và 01 đôi đèn thờ hình bát sen; 01 dây chuyền 3 chỉ, 01 lắc tay 2 chỉ, 01 nhẫn 1 chỉ, 01 đôi hoa tai 1,5 chỉ, tổng cộng 7,5 chỉ vàng 9999; số tiền mặt 19.200.000đ. Theo giá vàng giao dịch ngày 13/02/2020, giá vàng SJC mua vào tại Hà Nội là 43.800.000đ/lượng, tức 4.380.000đ/chỉ. Ông T xác định bán vàng trang sức sẽ có giá thấp hơn giá vàng miếng khoảng 50.000đ đến 100.000đ/chỉ và ông đề nghị tính giá trị vàng theo giá làm tròn bình quân là 4.300.000đ/chỉ. HĐXX thấy ông bà chỉ có 7,5 chỉ vàng 9999 là đồ trang sức nên tính theo giá mua vào bình quân là 4.300.000đ/chỉ như đề nghị của ông T là phù hợp. Tổng trị giá những tài sản chung trên là 70.015.000đ, cần chia đôi cho ông T và bà L mỗi người được hưởng một nửa là 35.007.500đ.

[4] Đối với công trình phụ mái bằng: Ông bà đều xác định công trình phụ trị giá 44.691.000đ được xây dựng vào khoảng tháng 02 năm 2014 và hoàn thiện trong năm 2014 khi ông bà đã kết hôn với nhau, do đó có căn cứ xác định công trình phụ này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, ông bà cũng đều xác định trước khi kết hôn, ông T đã có khoảng 5000 viên gạch và có số tiền 25.000.000đ dùng vào việc xây dựng công trình phụ này, bà L chỉ có công sức đóng góp nên cần xác định ông T có công sức đóng góp nhiều hơn bà L và chia cho ông T được hưởng 2/3 giá trị công trình là 29.794.000đ, bà L được hưởng 1/3 giá trị công trình là 14.897.000đ và giao cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng công trình phụ này là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Như vậy, tổng giá trị các tài sản chung của ông bà đang quản lý, sử dụng cần phân chia là 114.706.000đ; giá trị tài sản mà ông T được nhận là 64.801.500đ, giá trị tài sản mà bà L được nhận là 49.904.500đ. HĐXX xét thấy cần giao cho ông T, bà L sở hữu những tài sản mà ông bà đang quản lý sử dụng, cụ thể: Giao cho ông Đoàn Duy T sở hữu 01 máy giặt lồng ngang Electrolux 7kg; 01 bình nóng lạnh Ferroli 20 lít; 01 bàn thờ bằng gỗ mít; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ và 01 đôi đèn thờ hình bát sen; số tiền mặt 10.700.000đ; khu công trình phụ; tổng trị giá là 73.956.000đ. Giao cho bà Nguyễn Thị L sở hữu 01 dây chuyền 3 chỉ, 01 lắc tay 2 chỉ, 01 nhẫn 1 chỉ, 01 đôi hoa tai 1,5 chỉ, tổng cộng 7,5 chỉ vàng ta 9999; số tiền mặt 8.500.000đ; tổng

trị giá là 40.750.000đ. Ông T phải thanh toán trả cho bà L phần chênh lệch là 9.154.500đ, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về quyền tài sản đối với người thứ ba khi ly hôn: Chị V, anh K và ông bà đều thống nhất vợ chồng anh K, chị V sẽ có trách nhiệm trả lại ông bà số tiền 22.000.000đ còn nợ và ông bà đều thống nhất chia đôi khoản tiền này nên cần buộc chị V, anh K trả ông bà mỗi người 1/2 số tiền này là phù hợp với quy định tại Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Đối với yêu cầu của ông T đòi bà L số tiền 20.800.000đ: Ông T và bà L đều xác định trước khi kết hôn bà L có nợ bà Kh, ông Đ4 khoản tiền 20.800.000đ; sau khi kết hôn đến vào tháng 3 năm 2014, ông bà đã trả bà Kh, ông Đ4 khoản tiền này; như vậy đây là nghĩa vụ riêng về tài sản của bà L có trước khi kết hôn theo quy định tại Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình chung sống, ông T không yêu cầu bà L phải trả cho ông số tiền này và không có tài liệu nào thể hiện ông bà thỏa thuận bà L phải trả cho ông T số tiền này; thực tế ông bà đã tự nguyện cùng nhau đi trả khoản nợ này nhưng đến khi vợ chồng ly hôn ông mới yêu cầu bà L phải trả cho ông số tiền này thể hiện ông T đã tự nguyện xác định đây là khoản nợ mà vợ chồng ông bà phải trả nên chỉ có căn cứ xác định ông T có công sức đóng góp để trả khoản nợ riêng này của bà L. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi khoản tiền này của ông T mà chỉ xác định phần công sức đóng góp của ông T đối với khoản nợ riêng của bà L bằng 1/2 giá trị bằng 10.400.000đ là phù hợp.

[8] Đối với nội dung bà L trình bày ông bà đã cho con riêng của ông T là Đoàn Duy Th tiền để đi nước ngoài làm ăn và bà yêu cầu anh Th phải trả ông bà tổng số tiền là 78.000.000đ; ông T không thừa nhận có sự việc này, ông xác định vào năm 2016 ông bà chỉ có tổng thu nhập khoảng 7.000.000đ/tháng, vợ chồng chỉ đủ ăn tiêu chứ không có tiền cho con trai riêng của ông; bà L cũng không có tài liệu nào chứng minh, sau đó bà lại có quan điểm bà không yêu cầu chia tài sản, ai đang quản lý sử dụng tài sản nào thì người đó tiếp tục quản lý sử dụng. Thể hiện bà đã từ bỏ yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, sau này bà L có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác đối với khoản cho vay nợ này.

[9] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản ông T đã nộp đủ là 1.500.000 đồng, ông T tự nguyện chịu toàn bộ nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của ông.

[10] Về án phí: Ông Đoàn Duy T khởi kiện ly hôn bà Nguyễn Thị L nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Vợ chồng chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Đình K phải trả ông T bà L số tiền 22.000.000đ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu đòi số tiền 20.800.000đ tuy không có căn cứ chấp nhận nhưng xác định ông T có công sức đóng góp vào việc thanh toán nghĩa vụ riêng của bà L trước khi kết hôn nên không cần buộc ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu này là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 33, 45, 57, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 2, 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 6, các điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đoàn Duy T được ly hôn bà Nguyễn Thị L.

2. Về tài sản chung, công sức đóng góp:

Xác định tài sản chung của ông Đoàn Duy T và bà Nguyễn Thị L đề nghị phân chia gồm có: 01 máy giặt lồng ngang Electrolux 7kg trị giá 4.725.000đ; 01 bình nóng lạnh Ferroli 20 lít trị giá 2.500.000đ; 01 bàn thờ bằng gỗ mít trị giá 8.740.000đ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ trị giá 1.900.000đ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ trị giá 450.000đ; 01 đôi đèn thờ hình bát sen trị giá 250.000đ; 01 dây chuyền 3 chỉ, 01 lắc tay 2 chỉ, 01 nhẫn 1 chỉ, 01 đôi hoa tai 1,5 chỉ, tổng cộng 7,5 chỉ vàng ta 9999, trị giá 32.250.000đ; số tiền mặt 19.200.000đ; tổng trị giá các tài sản trên là 70.015.000đ, chia cho ông T và bà L mỗi người một nửa giá trị là 35.007.500đ.

Khu công trình phụ mái bằng gồm phòng tắm, phòng vệ sinh và bếp đã có thiết bị vệ sinh, lát gạch ceramic trị giá 44.691.000đ; chia cho ông T 2/3 giá trị công trình là 29.794.000đ, bà L 1/3 giá trị công trình là 14.897.000đ.

Tổng giá trị các tài sản chung là 114.706.000đ (một trăm mười bốn triệu bảy trăm linh sáu nghìn đồng); giá trị tài sản mà ông T được chia là 64.801.500đ (sáu mươi bốn triệu tám trăm linh một nghìn năm trăm đồng), giá trị tài sản mà bà L được chia là 49.904.500đ (bốn mươi chín triệu chín trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng).

Giao cho ông Đoàn Duy T được sở hữu 01 máy giặt lồng ngang Electrolux 7kg; 01 bình nóng lạnh Ferroli 20 lít; 01 bàn thờ bằng gỗ mít; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ; 01 đôi lọ lục bình bằng sứ nhỏ; 01 đôi đèn thờ hình bát sen; số tiền 10.700.000đ; khu công trình phụ mái bằng gồm phòng tắm, phòng vệ sinh và bếp đã có thiết bị vệ sinh, lát gạch ceramic xây dựng trên đất mà ông T đang ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Duy T (hiện ông đang quản lý, sử dụng những tài sản này). Tổng giá trị tài sản giao cho ông T là 73.956.000đ (bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu 01 dây chuyền 3 chỉ, 01 lắc tay 2 chỉ, 01 nhẫn 1 chỉ, 01 đôi hoa tai 1,5 chỉ, tổng cộng 7,5 chỉ vàng ta 9999 và số tiền 8.500.000đ (hiện bà đang quản lý, sử dụng những tài sản này). Tổng giá trị tài sản giao cho bà L là 40.750.000đ (bốn mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Đoàn Duy T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L phần chênh lệch tài sản được chia là 9.154.500đ (chín triệu một trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm đồng); bà L phải trả cho ông T giá trị công sức đóng góp thanh toán nghĩa vụ riêng của bà L trước khi kết hôn là 10.400.000đ (mười triệu bốn trăm nghìn đồng). Đối trừ nghĩa vụ giữa ông T và bà L thì bà Nguyễn Thị L còn phải thanh toán cho ông Đoàn Duy T số tiền 1.245.500đ (một triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

3. Về quyền tài sản đối với người thứ ba khi ly hôn: Xác định vợ chồng chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Đình K còn nợ ông T bà L số tiền 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng). Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Đình K phải thanh toán trả cho ông Đoàn Duy T và bà Nguyễn Thị L mỗi người 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Đoàn Duy T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tự nguyện chịu cả chi phí định giá tài sản, tổng cộng là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng); ông T đã nộp đủ chi phí này.

5. Về án phí: Ông Đoàn Duy T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và phải chịu 3.240.000đ (ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự chia tài sản khi ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), số tiền 2.350.000đ (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) và 520.000đ (năm trăm hai mươi nghìn đồng) ông đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2017/0003681 ngày 12/6/2019, số AA/2017/0003706 ngày 03/7/2019 và số AA/2017/0003707 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông Đoàn Duy T còn phải nộp 370.000đ (ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.495.000đ (hai triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự chia tài sản khi ly hôn.

Vợ chồng chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Đình K phải chịu 1.100.000đ (một triệu một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- UBND xã L2, huyện Gia Lộc để ghi vào Sổ hộ tịch;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi